

XBP

VV

47

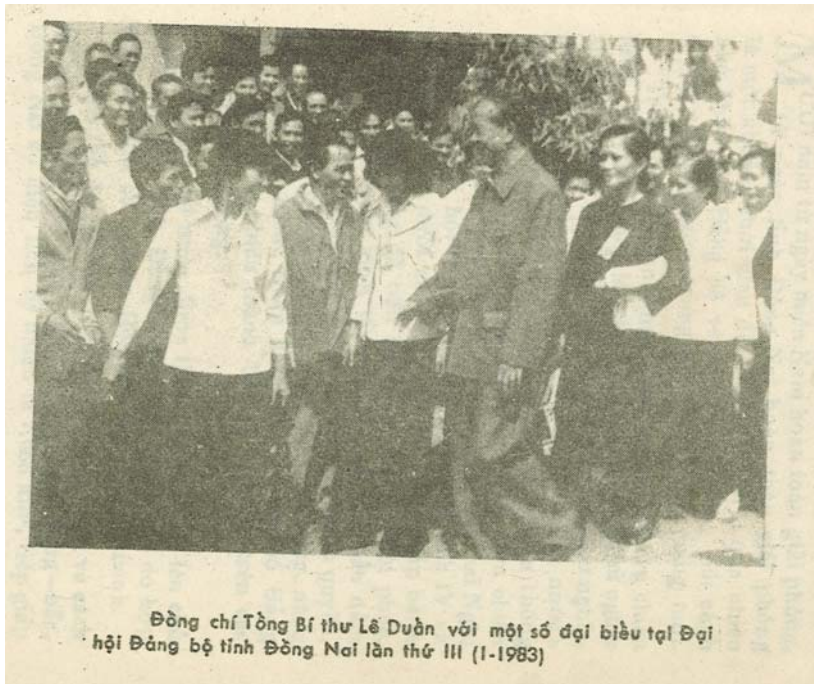
CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

ĐỒNG NAI

10 NĂM XÂY DỰNG
VÀ TRƯỞNG THÀNH



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI



Mười năm từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, từ ngày tỉnh Đồng Nai hoàn toàn giải phóng là một khoảng thời gian đầy thử thách, trải qua nhiều khó khăn của Đảng bộ và nhân dân trong bối cảnh chung của đất nước, trong giai đoạn cách mạng mới.

Trong mười năm, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Xã hội chủ nghĩa, tỉnh Đồng Nai đã “cùng với cả nước và vì cả nước” phát huy tinh thần tự lực, tự cường và truyền thống đấu tranh bất khuất trong suốt ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc, dưới ánh sáng của hai Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV và lần thứ V và dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã tiến hành sự nghiệp khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế - văn hoá xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng và củng cố chính quyền, phát huy quyền lực làm chủ của nhân dân lao động, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của các cấp bộ Đảng và đã thu được nhiều thành tựu có ý nghĩa trên các lĩnh vực hoạt động.

Sau ngày đất nước được thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội, tỉnh Đồng Nai được thành lập do hợp nhất các tỉnh cũ là Biên Hoà, Bà Rịa, Long Khánh.

Cách thủ đô Hà Nội 1.800 km về phía nam và cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km về phía đông - bắc, Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 7.688 km², tiếp giáp với cao nguyên Lâm Đồng và trải rộng trên các vùng đất trung du, đất đồi cao ven biển.

Với diện tích rừng và đất rừng chiếm khoảng 45% tổng diện tích, với bờ biển dài 70km, với nhiều vùng đất đai màu mỡ, Đồng Nai có tiềm lực và khả năng kinh tế tương đối toàn diện.

Nhân dân Đồng Nai gồm nhân dân tại chỗ và nhân dân từ các miền khác nhau của đất nước tập hợp lại qua các giai đoạn của lịch sử dựng nước và giữ nước vốn có truyền thống đấu tranh và đoàn kết chống ngoại xâm đồng thời cũng rất cần cù và dũng cảm trong lao động sản xuất.

Ở vào vị trí cửa ngõ phía đông bắc Sài Gòn, Đồng Nai là một trong những trung tâm quân sự trước đây của địch ở miền Nam. Tại đây địch đã xây dựng sân bay quân sự cỡ lớn Biên Hoà, căn cứ hậu cần quan trọng Long Bình và các cơ sở huấn luyện cảnh sát, binh định liên hợp. Trong những năm chiến tranh, ngoài việc đánh phá ác liệt bằng quân sự, địch đã dùng các thủ đoạn phá hoại sản xuất, binh định, dồn dân vô cùng thâm độc. Vì vậy cho nên sau giải phóng, Đồng Nai đứng trước những vấn đề phức tạp phải giải quyết cả về kinh tế, chính trị và an ninh, quốc phòng.

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM, THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CHỦ YẾU

I. ĐẶC ĐIỂM ĐẤT ĐAI VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA TỈNH

Xét về hoàn cảnh tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh tương đối phì nhiêu, chiếm tỷ trọng khoảng 35% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, có các loại đất thích hợp cho các cây hàng năm, cây lâu năm, cả cây lương thực, cây công nghiệp và thực phẩm. Về địa hình, có thể chia làm ba vùng chính:

Vùng có dạng đồi núi: đây là địa bàn tiếp giáp với cao nguyên Lâm Đồng, thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Thống Nhất. Độ cao so với mặt biển từ 100 đến 300 mét, lượng mưa trung bình khoảng 2.000 ly/năm. Vùng này có nhiều loại đất đỏ badan, rất thích hợp cho việc phát triển nông nghiệp toàn diện.

Vùng đồng cao, đồi thoải, ít dốc: thuộc các huyện Vĩnh Cửu, tây Thống Nhất, thành phố Biên Hoà, Long Thành, bắc Châu Thành, có nhiều loại đất xám. Độ cao so với mặt biển là 60 đến 80 mét. Lượng mưa trung bình từ 1.500 đến 1.600 ly/năm.

Vùng ven biển: gồm các khu vực nam huyện Châu Thành, Long Đất và nam huyện Xuyên Mộc. Độ cao so với mặt biển từ 10 đến 20 mét. Lượng mưa thấp so với các vùng khác trong tỉnh. Bình quân từ 1.000 đến 1.100 ly/năm.

Sông, suối chảy qua tỉnh:

Sông, suối chảy qua tỉnh chiếm một diện tích khá lớn, vào khoảng 17.000 ha.

Sông Đồng Nai là con sông lớn nhất ở Đồng Nam bộ, bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên có nhiều phụ lưu như sông La Ngà, sông Bè, dài 480km, đoạn chảy qua Đồng Nai là 290km, diện lưu vực rộng 11.200km². Lưu lượng nước giữa mùa mưa và mùa kiệt chênh lệch nhau nhiều (mùa mưa 500m³/giây, mùa kiệt 50m³/giây).

Ngoài sông Đồng Nai còn có một hệ thống sông, suối (Sông La Ngà, sông Lá Buông, sông Xoài, sông Ray, suối Rạch Đông, suối Cả ...) có thể khai thác bằng hồ chứa để làm các công trình thủy lợi và thủy điện.

- *Rừng*: Đồng Nai là một địa bàn có nhiều rừng ở Nam bộ (chỉ sau tỉnh Sông Bé). Theo số liệu điều tra giữa năm 1978, Đồng Nai có diện tích rừng là 350.000 ha, chiếm 45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Rừng Đồng Nai có nhiều gỗ quý, nhiều lâm sản, là nguồn nguyên liệu cho tiêu, thủ công nghiệp tiêu dùng và cho xuất khẩu. Tuy nhiên, trong chiến tranh rừng bị thiệt hại nặng nề do chất độc hoá học. Từ ngày hoà bình đến nay do công tác quản lý còn yếu và khai thác thiếu quy hoạch cho nên rừng đã bị tàn phá nhiều. Diện tích đồi trọc, đất trống ngày càng tăng.

- *Bờ biển*: Với bờ biển dài 70 km, Đồng Nai còn có khả năng phát triển kinh tế hải sản thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Diện tích ruộng muối có tới hàng trăm hecta với sản lượng hàng năm từ 40.000 đến 50.000 tấn. Ngoài biển, Đồng Nai có một diện tích mặt nước lợ đáng kể và những khu vực rừng sát gần biển có thể phát triển nuôi trồng thủy sản.

II. CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH SAU NGÀY GIẢI PHÓNG:

Trong chiến tranh từ những năm 70 trở đi, với chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, nguy quyền có sự tiếp tay của đế quốc Mỹ đã xây dựng ở Đồng Nai những cơ sở kinh tế được thiết bị tương đối hiện đại cùng với những hệ thống kết cấu hạ tầng để phục vụ cho chiến tranh và chuẩn bị cho kế hoạch kinh tế hậu chiến của chúng.

Khu Công nghiệp Biên Hoà với gần 100 xí nghiệp lớn nhỏ mà khi ta tiếp quản còn nguyên vẹn. Mạng lưới giao thông thủy bộ của tỉnh Đồng Nai khá tốt, thuận lợi cho giao lưu hàng hoá và vận tải hành khách. Hệ thống đường ô tô sau ngày giải phóng có 1.250 km, toả đi khắp các địa bàn trong tỉnh. Đường sắt bắc nam qua tỉnh dài 90km. Ngoài ra tỉnh có một mạng lưới đường sông thuận lợi cho việc giao lưu giữa các vùng.

Trong chiến tranh, các hoạt động dịch vụ: ăn uống, sửa chữa, may mặc cũng phát triển khá mạnh ở nhiều địa bàn như thành phố Biên Hoà, Hồ Nai, thị xã Long Khánh, thị trấn Long Thành ... Các hoạt động tiêu, thủ công nghiệp như chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng được trang bị thêm thiết bị mới và đội ngũ thợ có tay nghề cùng ngày càng đông.

Ở Đồng Nai, trước giải phóng ở một số khu vực dân cư tập trung đã hình thành một cơ cấu kinh tế phục vụ chiến tranh, phục vụ tiêu dùng với những xí nghiệp công nghiệp gia công, lắp ráp dựa vào nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng nhập từ nước ngoài. Các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển tự phát phục vụ dịch vụ và tiêu thụ. Ở nông thôn với máy móc, phân bón hoá học và nhiên liệu ngoại nhập, nông nghiệp đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá.

Tuy nhiên, mặc dù trong thời kỳ chiến tranh, trong một chừng mực nhất định, nền kinh tế của Đồng Nai đã phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, không còn ở trình độ tự cấp, tự túc, nhưng xét cho cùng là một nền kinh tế phụ thuộc. Trong công nghiệp và tiểu công nghiệp, đó là sự lệ thuộc vào nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng từ nước ngoài. Chưa có công nghiệp cơ khí phục vụ sản xuất, chủ yếu là công nghiệp nhẹ, tiểu, thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng. Nông nghiệp dù đã đi theo hướng sản xuất hàng hoá nhưng trình độ phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán. Hoạt động thương nghiệp phát triển vô tổ chức phục vụ cho chiến tranh và cho dịch vụ. Tóm lại là một nền kinh tế lệ thuộc, hoạt động theo qui luật của chiến tranh và của cạnh tranh tự phát tư bản chủ nghĩa.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN CHỦ YẾU SAU NGÀY GIẢI PHÓNG:

Do những đặc điểm trên đây cho nên sau giải phóng nền kinh tế của Đồng Nai trong khi chuyển hướng theo quỹ đạo mới, quỹ đạo xã hội chủ nghĩa, phải đối phó với những khó khăn to lớn.

Khó khăn gay gắt nhất và chi phối nhất trong những năm đầu là khó khăn về lương thực. Với tổng diện tích 40.000 ha lúa nước chỉ cấy có một vụ, với diện tích màu lúc đầu không đáng kể, sản lượng lương thực sản xuất tại chỗ những năm trước giải phóng rất thấp, bình quân lương thực đầu người năm 1975 chỉ có 89 kilô, vào loại thấp của cả nước. Năm 1976 Trung ương phải chi viện cho Đồng Nai 35.000 tấn lương thực để trang trải cho những nhu cầu bức bách: lương thực cho khu vực Nhà nước, lương thực cho dân để đưa dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới, lương thực cho nông dân mới trở về thiếu phương tiện sản xuất.

Trong nông nghiệp một khó khăn phải đối phó nữa là máy móc thiếu phụ tùng, thiếu thiết bị thay thế, nguồn phân bón hoá học và nhiên liệu ngoại nhập vốn dồi dào trước đây nay cung cấp bị hạn chế. Năm 1978 bị sâu rầy nặng gây nên những thiệt hại chưa từng có cho sản xuất lương thực.

Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khó khăn lớn nhất gặp phải là nguồn nguyên liệu, phụ tùng trước đây nhập từ nước ngoài không còn, trong khi đó nguyên liệu tại chỗ chưa có chính sách đúng đắn để khuyến khích khai thác. Cơ chế tiền lương chưa được sửa đổi, không

khuyến khích sản xuất. Một số đông thợ có tay nghề và cán bộ kỹ thuật bỏ việc ra làm ngoài.

Về mặt xã hội, những hậu quả do chiến tranh để lại cũng không kém nặng nề và gay gắt. Hơn 200.000 binh lính và sĩ quan của chế độ cũ rã ngũ tại chỗ. Những tệ nạn xã hội: thương phế binh, số người không có công ăn việc làm đông, tại thành phố, thị xã, thị trấn; gái mại dâm, các thói hư tật xấu của chủ nghĩa thực dân mới như nghiện ma túy, cờ bạc, buôn lậu cùng những ảnh hưởng nhiều mặt của văn hoá phản động, đòi trụ đã tác động về đầu độc một bộ phận không nhỏ quần chúng.

Sau ngày giải phóng và suốt trong mười năm qua dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và sự chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai từ đấu tranh vũ trang, chính trị chuyển sang xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đó là một thời kỳ xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đó là một thời kỳ thử thách mới. Trong bước đi ban đầu quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là thời gian mà Đảng bộ và nhân dân ta vừa học, vừa làm, vừa phấn đấu khắc phục những khó khăn do chiến tranh để lại cùng những khó khăn nảy sinh trong bước đường tiến lên của cách mạng, vừa vận dụng đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng để khai thác và phát huy những khả năng tại chỗ. Mười năm đã đi qua, vấp vấp và thiếu sót cũng không ít nhưng những kết quả bước đầu của chúng ta thành đạt được là những cơ sở để Đảng bộ ta, nhân dân tỉnh ta rút ra những bài học bổ ích đồng thời cũng là niềm tin tưởng, là vốn quý để tiến lên trong thời gian sắp tới.





Đồng chí Phạm Văn Hy Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai, đọc diễn văn trong buổi mít tinh trọng thể kỷ niệm 10 năm giải phóng tỉnh Đồng Nai

PHẦN THỨ HAI NHỮNG THÀNH TỰU CỦA MƯỜI NĂM VÀ NHỮNG TỒN TẠI

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP:

Sau mười năm nỗ lực phấn đấu liên tục theo đường lối kinh tế mà Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã vạch ra và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đã khẳng định là đúng đắn, với những chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý của Đảng và Nhà nước ngày càng phù hợp với thực tiễn, với sức mạnh tổng hợp, Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đã tập trung mọi nỗ lực và những cố gắng cao nhất để đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp mà trọng tâm là sản xuất nông nghiệp, mặt trận hàng đầu của các hoạt động kinh tế.

1. Sản xuất nông nghiệp:

Trong những năm đầu sau giải phóng, nhiệm vụ phấn đấu để giải quyết vấn đề lương thực là nhiệm vụ trung tâm của sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Phương hướng phấn đấu là vừa mở rộng diện tích canh tác và gieo trồng, vừa tăng vụ, vừa tăng năng suất kết hợp với việc phân bổ lại lao

động, đưa dân phi nông nghiệp đi mở các vùng sản xuất mới, đồng thời tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp (thủy lợi, phân bón, giống...)

Sau ngày giải phóng được hai năm, tỉnh đã chuyển được 100 ngàn dân đi xây dựng 28 xã kinh tế mới và mở thêm 50.000 hecta đất canh tác. Một số vùng đất mới như Cẩm Đường, Suối Quít, Ngãi Giao, Hòa Bình ... đã trở thành những vùng dân cư không những sản xuất lương thực đủ ăn mà còn làm nghĩa vụ cho Nhà nước ngày càng nhiều.

Trong mười năm tỉnh đã đầu tư cho nông nghiệp 621,6 triệu đồng (bình quân mỗi năm 69 triệu, chưa kể số đầu tư cho nông dân vay qua con đường tín dụng).

Công tác thủy lợi đã được quan tâm ngay từ những năm đầu. Mười năm qua đã xây dựng và đưa vào sử dụng 36 công trình trung thủy nông, 11 trạm bơm điện và 113 công trình tiểu thủy nông, bảo đảm tưới cho 23.000 ha. Phong trào nhân dân làm thủy lợi cũng đạt được những kết quả cụ thể trong việc phát huy tác dụng của các công trình đầu mối. Đến nay (1984) diện tích gieo trồng lúa đông xuân đã đạt gần 15.000 ha và lúa hè thu đã đạt 16.000 ha được tưới nước. Với kết quả của công tác thủy lợi việc thay đổi giống mới và thực hiện thâm canh tăng năng suất đã có những thuận lợi.

Cùng với công tác thủy lợi, việc đầu tư phân bón và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp cũng được quan tâm chỉ đạo. Đến năm 1984, tỉnh đã đầu tư 21.000 tấn phân bón hóa học các loại, tính bình quân 1 ha gieo trồng bón 160 kilo, tăng 40 ki lô so với năm 1976. Các giống thu lúa ngắn ngày có năng suất cao, giống bắp... cũng được đưa vào sản xuất với diện tích ngày càng nhiều.

Đối với công nghiệp địa phương phục vụ nông nghiệp, tỉnh đã đưa điện phục vụ nông nghiệp năm 1984 tăng 73% so với năm 1978. Ngành công nghiệp cơ khí địa phương cung cấp cho nông dân ngày càng nhiều công cụ cầm tay có chất lượng. Ngoài ra hệ thống trạm, trại thí nghiệm, thực nghiệm, trại giống được xây dựng và đang từng bước phát huy hiệu quả để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Chính nhờ những biện pháp tổng hợp trên đây, đến nay tỉnh đã giải quyết được một bước căn bản vấn đề lương thực. Vượt qua những khó khăn của năm 1978 – 1979, từ năm 1980 trở đi sản lượng lương thực tăng đều hàng năm. Toàn tỉnh đã trang trải được nhu cầu về lương thực trong khu vực Nhà nước, đóng góp cho Trung ương năm sau cao hơn năm trước, và có lực lượng kinh doanh để góp phần ổn định thị trường.

Đến cuối năm 1984 diện tích cây lương thực toàn tỉnh đạt 155.885 ha (so với 108.390 ha năm 1976). Tổng sản lượng lương thực năm 1984 đạt 418.500 tấn (so với 208.445 tấn năm 1976 tăng 100%, bình quân hàng năm tăng 12%). Nếu so với mức phấn đấu đến năm 1985 ghi trong Nghị quyết

Đại hội đại biểu lần thứ 3 của Đảng bộ tỉnh là từ 420.000 đến 450.000 thì đã gần đạt được nhiệm vụ về sản xuất lương thực của năm 1985 trước một năm.

Thành quả về sản xuất lương thực là thành quả nổi bật nhất, có ý nghĩa nhất đã tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động sản xuất khác: mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây thực phẩm, phục hồi và phát triển chăn nuôi, cung cấp lương thực cho việc bố trí lao động để xây dựng các vùng kinh tế mới và lao động cho kinh doanh, tiêu thụ công nghiệp ...

Sau khi đã vượt qua những khó khăn về sản xuất lương thực trong những năm 1978 – 1979, từ 1980 trở đi, tỉnh đã quan tâm chỉ đạo mở rộng các vùng sản xuất chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm bằng các biện pháp quy vùng sản xuất, tăng cường đầu tư theo hợp đồng hai chiều và bằng cải tiến việc tổ chức thu mua nông sản hàng hóa của nông dân nên sản xuất nông sản, thực phẩm đã có những tiến bộ rõ rệt.

Đến năm 1984, diện tích đậu nành toàn tỉnh đã đạt 27.168 ha (so với 8.500 ha năm 1976 tăng 220%, bình quân hàng năm tăng 24%), và sản lượng đạt 24.660 tấn (so với 6.890 tấn năm 1976 tăng 255%, bình quân hàng năm tăng 28%). Diện tích đậu phộng năm 1984 đạt 11.400 ha, (so với 3.930 ha năm 1976 tăng 190%, bình quân hàng năm tăng 21%); sản lượng đạt 10.266 tấn ha (so với 8.728 ha năm 1976 tăng 45%, bình quân hàng năm tăng 5%), sản lượng đạt 470.712 tấn (so với 407.830 tấn năm 1976 tăng 13%, bình quân hàng năm tăng 53%); sản lượng đạt 3.280 tấn (so với 667 tấn năm 1976 tăng 390%, bình quân hàng năm tăng 43%). Ngoài ra diện tích và sản lượng đậu các loại và rau cũng tăng nhiều so với năm 1976.

- *Về chăn nuôi*: Nhờ sản xuất lương thực tăng nhanh đồng thời do chủ động xây dựng những cơ sở vật chất trong chăn nuôi: mở rộng các trại cung cấp giống, hướng dẫn chăm sóc trừ dịch bệnh, tăng cường công tác thú y, cho nên đàn gia súc và gia cầm trong mười năm qua cũng đã phục hồi và phát triển.

Tổng số đàn heo năm 1984 là 173.930 con (so với 78.370 con năm 1976 (tăng 122%, bình quân hàng năm tăng 13%). Tổng đàn bò năm 1984 là 54.437 con (so với 31.126 con năm 1976 tăng 70%, bình quân hàng năm tăng 8%). Tổng đàn trâu năm 1984 là 12.875 con (so với 6.900 con năm 1976 tăng 85%, bình quân hàng năm tăng 94%).

Như vậy là sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong mười năm qua đã phát triển khá toàn diện cả lương thực, cây nông nghiệp, cây thực phẩm và chăn nuôi. Kết quả của sản xuất nông nghiệp đã có tác động nhiều mặt góp phần giải quyết một bước tình hình lương thực của tỉnh, đóng góp nghĩa vụ với Trung ương ngày càng nhiều, tạo điều kiện cho Nhà nước nắm thêm nông sản hàng hóa và cải thiện đời sống cho nông dân nhiều vùng trong tỉnh.

- *Về cải tạo quan hệ sản xuất*: Cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất được bắt đầu bằng việc xóa bỏ từng bước tàn dư bóc lột của chế độ phong kiến về ruộng đất và thực hiện vận động điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân lao động. Đến năm 1977 đã điều chỉnh được 28.600 ha ruộng đất để chia cho các hộ nông dân không có ruộng hoặc ít có ruộng đất. Cũng từ 1977 tỉnh đã vận động phong trào làm ăn tập thể bắt đầu từ việc xây dựng hợp tác xã thí điểm ở Long Phước. Nhưng buổi ban đầu do thiếu kinh nghiệm về tổ chức và quản lý, do chưa xác định được bước đi và quy mô thích hợp, phong trào vận động tập thể hóa nông nghiệp bằng hình thức tập đoàn sản xuất là chủ yếu tuy được tổ chức rộng rãi vào đầu năm 1979, nhưng sau đó một số tập đoàn tổ chức vội vàng tan rã, phong trào các năm 1981 – 1982 gặp khó khăn. Nhưng qua việc làm thử khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động theo chỉ thị 100 của Ban Bí thư có kết quả ở Hưng Lộc (huyện Thống Nhất), phong trào đã tìm được hình thức quản lý thích hợp và từ tháng 7/1983 đến nay sau khi có Nghị quyết 6 của Tỉnh ủy (khóa 3) về đẩy mạnh cải tạo nông nghiệp, phong trào tập thể hóa nông nghiệp đã có chuyển biến tốt, được các cấp huyện tập trung chỉ đạo nhất là trong những tháng đầu năm 1985. Đến hết tháng 6 – 1985 toàn tỉnh đã có 1.830 tập đoàn sản xuất và 23 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút 64% số hộ nông dân và 60% diện tích canh tác (so với 39% số hộ và 33% diện tích vào cuối năm 1984).

Những đơn vị huyện đã hoàn thành cơ bản tập thể hóa nông nghiệp sớm là thành phố Biên Hòa, huyện Thống Nhất, huyện Long Đất, huyện Long Thành. Trong phong trào tập thể hóa đã xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến về phát triển sản xuất toàn diện, thâm canh tăng năng suất trên quy mô toàn xã như Xuân Phú (Xuân Lộc), Hiệp Hòa (Biên Hòa), các hợp tác xã Tiên Phú (Tân Phú), Đức Long (xã Gia Tân, huyện Thống Nhất), tập đoàn Quyết Thắng (xã Long Hương, Châu thành), tập đoàn 1 Phước Thiện (xã Phước Thiện, Long Thành ...)

2. Sản xuất lâm nghiệp:

Những năm đầu tiên do yêu cầu phải mở rộng diện tích canh tác trồng cây lương thực, trồng cao su, mặt khác phải giải quyết việc khai thác gỗ để giao nộp Trung ương, cho nhu cầu xây dựng của địa phương và cho xuất khẩu nên đã tập trung cho khai thác.

Trong 10 năm tỉnh đã khai thác được 1 triệu khối gỗ tròn, hoàn thành các chỉ tiêu giao nộp và đáp ứng cho những nhu cầu cần thiết của tỉnh. Đã khai thác 1,5 triệu ste củi để phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp cho Trung ương và các tỉnh bạn. Ngoài ra còn khai thác 9 triệu cây tre cho công nghiệp giấy và cho sản xuất tiêu, thủ công nghiệp. Trong chế biến đã giao nộp về Trung ương hơn 100.000m² ván sàn.

Thực hiện công tác quy hoạch về lâm nghiệp mà các nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ đã đề ra, đến nay ngành lâm nghiệp đã quy hoạch và thiết

kế tổng thể cho các lâm trường của tỉnh và huyện. Đã tiến hành điều tra xong tình hình rừng (cả diện tích và trữ lượng) của các loại rừng và đất rừng trong phạm vi toàn tỉnh. Trong từng lâm trường cũng đã tiến hành quy hoạch bố trí lại các khu dân cư ở các phân trường, tiểu khu để có cơ sở thực hiện phương châm “lâm – nông kết hợp” phối hợp với việc tổ chức, chăm sóc, bảo vệ rừng tại chỗ. Một số lâm trường bước đầu đã có chuyển biến tốt theo phương hướng kinh doanh trên là Hiếu Liêm, Mã Đà, Vĩnh An, Xuyên Mộc ..

Mười năm qua tỉnh đã đầu tư trồng mới 20.000 ha rừng. Bước đầu đã thực hiện giao đất, giao rừng cho một số địa phương (huyện, xã) các đơn vị sản xuất nông nghiệp, các hộ gia đình để động viên phong trào tham gia trồng rừng với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, kết hợp với phong trào trồng cây: “Nhớ ơn Bác” hàng năm.

Cùng với lực lượng kiểm lâm nhân dân, trong những năm gần đây đã tổ chức được lực lượng quần chúng tham gia bảo vệ rừng trong 60 xã. Nhờ vậy đã ngăn chặn được một phần tình trạng phá rừng bừa bãi.

Đi với nhiệm vụ khai thác và kinh doanh lâm nghiệp, công tác cải tạo lực lượng tư nhân trong ngành lâm nghiệp cũng được xúc tiến. Mỗi lâm trường và các huyện có rừng đều đã có lực lượng quốc doanh khai thác và chế biến gỗ. Hiện nay lực lượng quốc doanh đã vươn lên đảm nhận khâu khai thác, phần lớn khâu vận xuất, vận chuyển và chế biến gỗ.



3. Sản xuất thủy, hải sản:

Trong 5 năm đầu sau giải phóng, hoạt động sản xuất hải sản chỉ tập trung vào công tác thu mua để làm nghĩa vụ giao nộp với Trung ương. Nuôi trồng thủy, hải sản chưa có gì đáng kể.

Từ năm 1981, Tỉnh chủ trương: “công tác nuôi trồng là một nhiệm vụ quan trọng, ngang tầm với khai thác, đánh bắt” nên đã thúc đẩy công tác nuôi trồng phát triển. Đến nay, toàn tỉnh đã có 1.640 ha nuôi tôm cá, trong đó nuôi nước ngọt có 560 ha, nuôi nước lợ có 1080 ha. Sản lượng nuôi trong thời kỳ 1981 – 1984 đạt 3.450 tấn. Riêng năm 1984 đạt 1.200 tấn. Hiện nay đang tiến hành thí điểm việc nuôi tôm theo phương pháp khoa học có sự hợp tác với chuyên gia nước ngoài.

Sản xuất hải sản của Đồng Nai sau giải phóng được phát triển từng bước. Từ năm 1981 trở đi khối lượng thu mua mỗi năm mỗi tăng. Trong mười năm đã khai thác được 110.730 tấn, trong đó hải sản xuất khẩu đạt 10.000 tấn, và huy động được 33.360 tấn (thu mua hải sản năm 1976 mới đạt 1.514 tấn, năm 84 đã đạt 9.000 tấn, tăng 490% bình quân hàng năm tăng 55%)

Nhờ có chính sách mới tạo quyền chủ động cho cơ sở của Trung ương ban hành, ngành hải sản đã cân đối vật tư bằng 4 nguồn khả năng nhất là từ nguồn xuất khẩu để nhập lại vật tư phục vụ sản xuất. Trong 4 năm 1981 – 1984 kim ngạch xuất khẩu hải sản đạt 4.157.200 R/USD, riêng năm 1984 đạt 2.003.000 R/USD, chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

Về lực lượng quốc doanh, ngành hải sản đã xây dựng được một đoàn tàu có công suất 970 CV và đã xây dựng được một số xí nghiệp đông lạnh hải sản xuất khẩu với công suất 4T/ngày. Trong nhiệm vụ cải tạo đã tổ chức được 51 tập đoàn sản xuất thủy sản chiếm 20% số lao động và 21,8% năng lực đánh bắt toàn ngành (tính đến cuối năm 1984). Đồng thời đã tiến hành cải tạo nậu vừa tư thương buôn bán cá, mở rộng lực lượng thu mua của Nhà nước.



4. Những tồn tại trong sản xuất nông, lâm, thủy sản:

Mười năm qua, trong khi tập trung lực lượng phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện mà trọng tâm là lương thực theo các Nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra, ta đã đạt được những kết quả to lớn. Tuy nhiên những mặt tồn tại và thiếu sót trong lĩnh vực này còn những vấn đề phải quan tâm:

Đối với sản xuất nông nghiệp:

Việc nắm và quy hoạch, phân bố các loại đất đai để phục vụ cho việc xác định cơ cấu cây trồng và sử dụng lao động cho phù hợp làm còn chậm. Trong tổ chức sản xuất chưa gắn thật chặt sản xuất với chế biến để thúc đẩy sản xuất và làm tăng giá trị sản phẩm.

Trong việc đầu tư cho nông nghiệp, vật tư, nhiên liệu, phân bón, thuốc trừ sâu... Nhà nước cung cấp cho nông dân thường không đảm bảo số lượng và thời gian. Đối với các loại nông sản có giá trị hàng hoá cao (đậu nành, đậu phộng, mía, thuốc lá) việc đầu tư còn thấp, chưa tương ứng với tiềm năng của đất đai để thúc đẩy phát triển sản xuất nhanh hơn. Giá cả thu mua và chính sách khuyến khích các loại nông sản này chưa thích đáng và chưa phù hợp nên tốc độ mở rộng diện tích và tăng sản lượng còn chậm.

Đối với công tác thủy lợi còn có thiếu sót trong việc phát huy khả năng nguồn nước của các công trình đã xây dựng. Về lực lượng quốc doanh trong nông nghiệp phát triển chậm, còn yếu, hiện chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong toàn bộ giá trị sản lượng nông nghiệp. Các nông trường quốc doanh chậm được củng cố, chưa xác định được rõ ràng phương

hướng sản xuất, mục tiêu phấn đấu nên hiệu quả vốn đầu tư đạt thấp. Về chăn nuôi phát triển chưa tương xứng với tốc độ phát triển của lương thực, chậm xác định phương hướng phát triển chăn nuôi trên từng địa bàn, chăn nuôi chưa vươn lên thành một ngành sản xuất chính.

Đối với sản xuất lâm nghiệp: Tình trạng mất cân đối giữa khai thác với trồng lại rừng ngày càng trầm trọng. Tỷ lệ trồng rừng trong mười năm qua còn thấp nhiều so với tỷ lệ rừng bị khai thác và tàn phá. Công tác bảo vệ, chăm sóc, tu bổ rừng còn lại chưa tiến hành được bao nhiêu. Công nghiệp chế biến còn yếu, phát triển chậm. Gỗ và lâm sản chưa được quản lý chặt chẽ còn thất thoát nhiều.

Đối với sản xuất thủy hải sản: Đầu tư đối với sản xuất thủy hải sản chưa đúng mức. Nuôi trồng thủy sản và nghề biển phát triển còn chậm so với khả năng. Trong khi thiếu vốn đầu tư nhưng ta chưa huy động được khả năng của kinh tế tập thể và của kinh tế gia đình để tăng thêm nguồn vốn.

Đối với công tác cải tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp: Xây dựng quan hệ sản xuất trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp làm chậm, thiếu liên tục, có lúc thiếu kiên quyết. Chưa kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng. Thiếu tổng kết kịp thời những đơn vị, những cơ sở tiến hành cải tạo và phát triển sản xuất toàn diện để phổ biến nhân điển hình một cách rộng rãi. Lực lượng quốc doanh nói chung còn mỏng và yếu nên chưa phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân trong lĩnh vực nông nghiệp. Lực lượng tập thể phát triển còn ít và chất lượng không đều.



Xã viên Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Hòa (Biên Hòa) xây dựng cánh đồng cao sản



II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG:

1. Những kết quả đã đạt được sau mười năm xây dựng và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương.

Năm 1975, sau khi tiếp quản, nhiều xí nghiệp và cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bị đình đốn hoặc hoạt động cầm chừng. Nhưng chỉ sau 4 tháng đã bắt đầu khôi phục sản xuất trở lại. Vào cuối năm 1975 đã có hơn 40 xí nghiệp thuộc khu công nghiệp Biên Hoà và ở các khu vực khác trong tỉnh tiếp tục sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn công nhân.

Đầu năm 1976, sau khi Trung ương phân cấp quản lý, Đồng Nai có 46 xí nghiệp sản xuất công nghiệp gồm 10 xí nghiệp sửa chữa máy móc thiết bị, 7 xí nghiệp hoá chất, 20 xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, sành sứ thuỷ tinh, 5 xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, 2 xí nghiệp dệt, may mặc, 1 xí nghiệp in, 1 xí nghiệp khoan cấp nước. Ngành cơ khí ban đầu chỉ có cơ khí sửa chữa nhỏ và dịch vụ, năng lực sản xuất yếu, thiếu máy công cụ. Ngành vật liệu xây dựng tuy có nhiều cơ sở, năng lực sản xuất tương đối lớn nhưng đang đứng trước những khó khăn là thiếu nguyên liệu tại chỗ, thiếu chất đốt và phương tiện vận tải. Tuy đã có những yếu tố phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng các cơ sở trước đây xây dựng không đồng bộ, phụ thuộc vào nguyên liệu, vật liệu từ nước ngoài. Cơ sở tiểu thủ công nghiệp lại tập trung ở các khu vực thị xã, thị trấn không gắn với sản xuất nông nghiệp và các vùng nguyên liệu. Lực lượng công nhân có tay nghề giỏi một số đông lại ở thành phố Hồ Chí Minh.

Sau ngày giải phóng, hàng loạt vấn đề đặt ra cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương. Bảo đảm cho các cơ sở đã có hoạt động được, giải quyết nguyên liệu, nhiên liệu, giữ thợ có tay nghề, xây dựng những cơ sở mới cần thiết để phục vụ phát triển kinh tế địa phương, sắp xếp lại cơ cấu nhằm phát huy hiệu quả và năng lực sản xuất... đó là thực tế phải giải quyết để thúc đẩy công nghiệp, thủ công nghiệp địa phương hoạt động và phát triển.

Qua các đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ nhất (1977) và lần thứ hai (1979) hướng phát triển của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đã được xác định: “Phục vụ đắc lực cho nông nghiệp và cho các ngành kinh tế khác, phát huy năng lực sản xuất và chế biến nguồn nguyên liệu, nông, lâm, hải sản, khai thác nguồn tài nguyên địa phương để sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu”.

Phấn đấu theo hướng chỉ đạo trên đây, trong mười năm qua, ngành công nghiệp Đồng Nai đã nỗ lực, từng bước đi lên, khắc phục nhiều khó khăn để đảm bảo hoạt động của các cơ sở cũ, xây dựng thêm cơ sở mới, giải quyết vật tư, nguyên liệu, cải tạo và sắp xếp lại sản xuất.

Ngay trong những năm đầu tiên tỉnh đã chú trọng xây dựng ngành cơ khí, đầu tư cho chế biến nông lâm, hải sản, phát triển thêm cơ sở vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng và phục vụ xuất khẩu. Đồng thời trong nhiệm vụ bố trí lại sản xuất, đã mở rộng mạng lưới các cơ sở cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản xuống địa bàn các huyện và gắn với các vùng nguyên liệu.

Đến nay, sau 10 năm xây dựng, từ 46 xí nghiệp ban đầu, lực lượng công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp địa phương đã có 87 xí nghiệp quốc doanh trong đó có 27 xí nghiệp nhóm A và 60 xí nghiệp nhóm B, 68 hợp tác xã thủ công nghiệp và 270 tổ hợp tác sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Tính theo giá cố định năm 1982, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương năm 1984 là 1.564.616.000 đồng (so với 460.289.000 đồng năm 1976 tăng 120%, bình quân hàng năm tăng 13%). Trong đó giá trị sản lượng của tiểu thủ công nghiệp năm 1984 là 710.376.000 đồng (so với năm 1976 là 202.368.000 đồng tăng 250%, bình quân hàng năm tăng 28%).

Từng bước ta đã xây dựng được một mạng lưới các xí nghiệp cơ khí từ tỉnh đến huyện và một số địa bàn xã, mà xí nghiệp cơ khí của tỉnh là trung tâm. Hoạt động của công nghiệp cơ khí lấy nhiệm vụ hàng đầu là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Đến nay, nhà máy cơ khí của tỉnh đã có khả năng tự thiết kế, chế tạo những thiết bị, máy móc cỡ nhỏ phục vụ cho nông nghiệp và cho các ngành kinh tế địa phương như thuyền bơm, máy bơm nước, máy tuốt lúa, bình xịt thuốc trừ sâu, nồi hơi... Các cơ sở cơ khí của huyện có thể tự sản xuất được máy tuốt lúa, công cụ cầm tay, xe cải tiến, sửa chữa vừa các máy nông nghiệp... Một số tổ cơ khí xã, ấp có

thể làm những việc như sửa chữa nhỏ, bảo quản máy nông nghiệp, rèn nông cụ cầm tay ... Cơ khí chuyên ngành của giao thông vận tải, thủy lợi, hải sản ... có thể sửa chữa, trung, đại tu phương tiện, xe máy, thiết bị của ngành. Tỷ trọng giá trị sản lượng cơ khí địa phương nếu năm 1976 mới đạt 5,2% tổng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp thì đến năm 1984 đã đạt 7%.

Cùng với công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến nông lâm hải sản cũng được chú trọng xây dựng và phát triển. Từ những cơ sở xay xát của tư nhân tập trung vào một số vùng, ta đã tiến hành cải tạo và tổ chức thành các cụm xay xát ở huyện và các điểm xay xát ở từng khu vực để phục vụ nhân dân và gắn với các địa bàn sản xuất lương thực.

Để phát huy khả năng của tỉnh về cây công nghiệp ngắn ngày, thực hiện nghị quyết 13 của Thường vụ Tỉnh uỷ (khoá 3) ngành Công nghiệp thực phẩm được thành lập trước mắt đảm trách nhiệm vụ quản lý và khép kín sản xuất hai cây thuốc lá và mía đường từ gieo trồng, thu mua, chế biến và phân phối. Trong bước đầu đã thực hiện được việc thu mua thuốc lá, sản xuất thuốc là điều, chế biến mía thành đường mật, đường cát trắng. Ngoài ra, những sản phẩm chế biến khác như rượu Mido, rượu Biên Hoà, chuối sấy công nghiệp, nước mắm Long Hải, nước chấm Tam Hoà, kẹo bánh sản xuất tại địa phương... đã thành những mặt hàng phục vụ nhân dân trong tỉnh.

Đi đôi với công tác cải tạo, đã xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản tập trung. Một số huyện và lâm trường đã thành lập xí nghiệp khai thác, chế biến gỗ quốc doanh và hợp tác xã sản xuất đồ mộc dân dụng. Nhờ đó đã gắn được cơ sở sản xuất với nguồn nguyên liệu tại chỗ, tận dụng năng lực thiết bị để làm bao bì, ván sản xuất khẩu, bàn ghế học sinh, đồ dùng gia đình... Việc khai thác các lâm sản đặc sản: song, mây, tre, lá buông... cũng mở rộng ra nhiều địa phương để khai thác và cung cấp nguyên liệu cho tiểu thủ công nghiệp và để trao đổi với ngoài tỉnh.

Mười năm qua đã đưa vào chế biến 350 ngàn khối gỗ phục vụ xây dựng cơ bản, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu từ những nguồn nguyên liệu lâm sản.

Việc chế biến hải sản cũng được chú trọng để nâng cao giá trị của sản phẩm hải sản và góp phần xuất khẩu. Đã xây dựng được xí nghiệp đông lạnh, công suất 4 tấn/ngày, xây dựng xí nghiệp nước đá bảo quản tôm cá đánh bắt.

Ngoài những sản phẩm chế biến từ nông lâm hải sản, các mặt hàng tiêu dùng khác cũng được quan tâm phát triển như vải các loại, xà bông, giấy viết... Từ năm 1978 đã tiến hành khôi phục lại nhà máy dệt Thống Nhất, thay đổi dần máy móc cũ bằng máy tự chế tạo có năng suất cao hơn. Năm 1984 đã sản xuất 2.848.000 mét (so với 703.000 mét năm 1976 tăng 300% bình quân hàng năm tăng 33%). Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

trong tỉnh đã sản xuất các loại vải màn, khăn mặt, thảm len, đồ dùng công nghệ phẩm khác, đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong tỉnh và gia công cho các cơ sở quốc doanh.

Sản xuất vật liệu xây dựng được xác định là một thế mạnh của công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp địa phương. Vừa tiếp quản, vừa cải tạo, vừa xây dựng thêm, đến nay đã có một hệ thống các cơ sở vật liệu xây dựng của tỉnh và của huyện. Ngoài những cơ sở đã có, đã xây dựng nhà máy xi măng 20.000 tấn/năm, xí nghiệp gạch ngói 25 triệu viên/năm. Ở các huyện đều đã có cơ sở sản xuất gạch ngói từ 2 đến 4 triệu viên/năm. Đến năm 1984 đã sản xuất được 80.390.000 viên gạch (so với 66.144.000 viên năm 1976 tăng 22%, bình quân hàng năm tăng 2,4%). Ngói các loại đến năm 1984 đã sản xuất 7.766.000 viên (so với 1.692.000 viên năm 1976 tăng 65%, bình quân hàng năm tăng 7%). Ngoài gạch, ngói, các vật liệu khác như đá, cát, vôi, xi măng sản xuất tại địa phương, đã phục vụ cho các công trình xây dựng của tỉnh, huyện và một phần cho nhân dân. Tuy còn những tồn tại nhất định, nhưng mạng lưới sản xuất vật liệu xây dựng ngày nay đã mở rộng ra nhiều địa bàn trong tỉnh mà trước đây chỉ tập trung phần lớn ở thành phố Biên Hoà.

Sau những năm 79 – 80 là những năm vật tư, nguyên liệu cho sản xuất căng thẳng, tốc độ phát triển công nghiệp địa phương có chậm lại. Vào kế hoạch năm năm lần thứ ba (81 – 85), nhờ có chính sách mới của Trung ương, nhờ có tinh thần cố gắng của địa phương và các cơ sở, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có bước chuyển biến quan trọng. Ở các xí nghiệp quốc doanh, ngoài số nguyên, nhiên, vật liệu được Nhà nước cung ứng (thường là chậm và không đủ), nhiều xí nghiệp đã chủ động tìm kiếm vật tư, nguyên liệu bổ sung để bảo đảm kế hoạch nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ và chỉ tiêu đã giao. Trong khu vực tiểu, thủ công nghiệp cũng tự khai thác các nguồn nguyên liệu tại chỗ và từ các tỉnh bạn để sản xuất thêm nhiều mặt hàng. Cũng qua tháo gỡ khó khăn trong sản xuất nên đã bảo đảm tăng được nhịp độ sản xuất, giá trị tổng sản lượng từ năm 81 trở lại đây tăng đều, đảm bảo được đời sống cho công nhân, lao động trong các xí nghiệp quốc doanh và các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp.

Những năm qua, trong một chừng mực nhất định, công nghiệp địa phương đã tham gia hoạt động xuất khẩu để có ngoại tệ nhập vật tư phục vụ trở lại cho sản xuất. Một số mặt hàng xuất khẩu đạt cả về số lượng và chất lượng, có tín nhiệm với khách hàng ngoài nước như quạt trần, ván ép, gốm mỹ nghệ, bao bì giấy...

Mười năm qua, trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, với những bờ ngõ buổi ban đầu, trong điều kiện cơ chế quan liêu bao cấp còn nặng, nguyên liệu, vật tư không chủ động, hoạt động công nghiệp của Đồng Nai đã vượt nhiều khó khăn để tiếp thu và bảo đảm cho các cơ sở cũ

hoạt động, vừa xây dựng và mở rộng những cơ sở mới, vừa tiến hành cải tạo, vừa phát triển sản xuất đã từng bước phân đầu xây dựng những cơ sở ban đầu cho một nền công nghiệp địa phương với nhiều ngành nghề khác nhau. Đến nay, qua mười năm phân đầu đã hình thành một mạng lưới các cơ sở công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp trên địa bàn của tỉnh với các ngành cơ khí, chế biến nông lâm hải sản, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng.

Bộ máy quản lý công nghiệp từ tỉnh, huyện đến các đơn vị xí nghiệp được tăng cường. Vốn đầu tư cho công nghiệp, tài sản cố định tăng nhanh. Ngành công nghiệp địa phương hàng năm đóng góp cho ngân sách hàng trăm triệu đồng. Qua hoạt động của mình, sản xuất công nghiệp địa phương đã cung cấp một phần trang thiết bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế của tỉnh đặc biệt cho nông nghiệp bao gồm nông cụ, phân bón và dịch vụ sửa chữa. Sản phẩm hàng hoá tiêu dùng sản xuất ngày càng nhiều hơn, đáp ứng một phần nhu cầu đời sống nhân dân và góp phần tích lũy cho ngân sách. Công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp phát triển bước đầu tạo ra một yếu tố mới để thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp, mở đường cho việc hình thành một cơ cấu kinh tế công nông lâm ngư nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh.

Cùng với sản xuất phát triển, cùng với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp được hình thành, lực lượng sản xuất cũng mỗi ngày một lớn mạnh. Đội ngũ công nhân ngày một tăng, từ hơn 4.000 người lúc mới giải phóng nay đã có 22.770 người, trong đó công nghiệp địa phương có 9.280 người. Lao động chuyên nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp từ 24.160 người năm 1976 nay đã tăng lên 46.570 người. Việc tăng thêm đội ngũ công nhân và lao động tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng chục ngàn lao động. Đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân lành nghề cũng ngày càng phát triển. Đến nay đã có 1.500 cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học và trung cấp. Đó là một lực lượng quan trọng, một vốn quý ban đầu của công tác quản lý công nghiệp hiện nay và cho bước phát triển tiếp trong tương lai.

Trong các xí nghiệp, cơ sở sản xuất, phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật nhằm tháo gỡ những khó khăn được phát động thường xuyên. Cung cách làm ăn đã có những bước thay đổi. Có xí nghiệp như sành sứ thủy tinh, xí nghiệp chế biến gỗ Hiệp Thành ... bước đầu đã áp dụng xoá bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, hạch toán lương vào giá thành để thực hiện hạch toán kinh doanh XHCN.

2. Những tồn tại trong sản xuất công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp địa phương.

Bên cạnh những thành tựu và kết quả đã đạt được trong mười năm qua, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương cũng còn tồn tại những thiếu sót cần phải ra sức khắc phục.

Các ngành trong sản xuất công nghiệp tuy có phát triển nhưng chưa đồng bộ. Vấn đề nguyên liệu, tiền đề cho sản xuất công nghiệp chưa được giải quyết một cách chủ động. Chưa có kế hoạch và biện pháp toàn diện để khai thác các nguyên liệu của địa phương để có thể tiến lên chủ động hơn trong sản xuất.

Công nghiệp vật liệu xây dựng, một ngành mũi nhọn của tỉnh phát triển chậm và chưa cân đối với tốc độ và yêu cầu của xây dựng cơ bản. Gạch ngói tuy có nâng mức sản xuất qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm (sản xuất gạch trong 9 năm (76 – 84) tăng 22%, bình quân mỗi năm chỉ tăng 2,4%, ngói trong 9 năm tăng 65%, bình quân hàng năm tăng 7%). Nhiều xí nghiệp vật liệu xây dựng (xi măng, gạch...) chưa phát huy hết công suất thiết kế.

Công nghiệp cơ khí sửa chữa động cơ đót trong phát triển không tương xứng với lực lượng trang bị đang quản lý.

Chất lượng một số mặt hàng còn thấp như nông cụ, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng) nên nhiều sản phẩm tiêu thụ khó và chậm.

Trình độ quản lý công nghiệp tuy có những mặt tiến bộ nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Một số ngành và huyện khả năng quản lý còn hạn chế, còn thiếu cán bộ có trình độ quản lý, cán bộ kỹ thuật và cả công nhân có tay nghề. Một số xí nghiệp năng lực quản lý chưa đáp ứng, nhất là trước tình hình đang đòi hỏi bức bách phải xoá bỏ cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Nhìn chung tốc độ sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương tuy có tăng nhưng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp (không kể công nghiệp trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) đến năm 1984 mới chiếm 23% trong tổng sản phẩm xã hội (so với năm 1976 là 21%)

Mối quan hệ giữa công nghiệp địa phương và công nghiệp trung ương trên lãnh thổ chưa có cơ chế cụ thể để thực hiện sự phối hợp trong các kế hoạch liên kết sản xuất nhằm phát huy khả năng công suất của máy móc, thiết bị hiện có. Công nghiệp chưa đủ năng lực tác động có hiệu quả đối với nông nghiệp, chưa đáp ứng đòi hỏi của nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản và chế biến các mặt hàng nông lâm hải sản để tăng giá trị tiêu dùng và xuất khẩu.

Công nghiệp địa phương chưa đáp ứng được các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho đời sống nhân dân. Khả năng sản xuất hàng hoá còn hạn chế nên thiếu hàng hoá để trao đổi tại chỗ hoặc để liên kết kinh tế với các địa phương khác.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chưa chi phối được các ngành sản xuất chủ yếu. Lực lượng sản xuất cá thể nhất là trong tiểu, thủ công nghiệp còn lớn. Chất lượng sản phẩm của các đơn vị tập thể còn thấp.

Công tác cải tạo trong công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp tư nhân làm còn kéo dài. Một số cơ sở đã tiến hành cải tạo thiếu kế hoạch và biện

pháp cụ thể để củng cố và phát huy. Tình trạng này đã dẫn đến sau cải tạo một số không ít cơ sở sản xuất gặp khó khăn hoặc bị đình trệ.

Việc sắp xếp lại sản xuất, quy hoạch ngành nghề làm chậm do đó một số cơ sở đạt hiệu quả thấp, lúng túng trong việc xác định quy mô và phương hướng phát triển.

Quy hoạch cán bộ và công tác đào tạo cán bộ quản lý, công nhân lành nghề, làm chậm, chưa có sự phối hợp giữa các ngành công nghiệp nên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ cùng tốc độ phát triển của công nghiệp.



III. XÂY DỰNG CƠ BẢN, GIAO THÔNG VẬN TẢI, BƯU ĐIỆN:

1. Xây dựng cơ bản:

a. Những kết quả đã đạt được

Để thực hiện nhiệm vụ của công tác xây dựng cơ bản là “tạo nên ngày càng nhiều cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội”, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ nhất đã ghi rõ: “Tập trung xây dựng các công trình phục vụ cho các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thủy lợi, các công trình văn hoá, y tế xã hội”.

Sau mười năm phấn đấu, ngành xây dựng cơ bản của tỉnh đã phát triển tương đối nhanh, đã có những đóng góp đáng kể vào nhiệm vụ khôi phục kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu của tỉnh. Từ một nền kinh tế mất cân đối, chưa có sự kết hợp giữa nông nghiệp và công

nghiệp sau ngày giải phóng, các công trình xây dựng cơ bản trong mười năm qua đã góp phần tạo ra thế cân đối mới trong các ngành sản xuất, đã mở rộng và phân bố các cơ sở sản xuất trong các ngành và làm thay đổi dần bộ mặt kinh tế xã hội của toàn tỉnh.

Tuy phải giải quyết nhiều vấn đề do hậu quả chiến tranh để lại, tuy vốn và vật tư còn gặp nhiều khó khăn nhưng tỉnh ngay từ những năm đầu đã coi trọng công tác xây dựng cơ bản, đã huy động những khả năng có thể huy động, động viên sức mạnh của các cấp, các ngành và của nhân dân để tiến hành xây dựng cơ bản, tăng tài sản cố định trong các ngành sản xuất, xây dựng các công trình văn hoá xã hội và phục vụ phúc lợi công cộng.

Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản mỗi năm mỗi tăng. Tính riêng số vốn do địa phương quản lý năm 1976 đầu tư 82.240.000 đồng cho xây dựng cơ bản năm 1980 là 115.572.000 đồng, năm 1981 là 82.675.000 đồng, năm 1982 là 93.272.000 đồng, năm 1983 là 230.939.000 đồng và năm 1984 đã tăng lên 560.628.000 đồng. Để có vốn, tỉnh đã huy động nhiều nguồn có thể huy động được nhằm mở rộng nhịp độ xây dựng cơ bản. Lấy năm 1984 làm ví dụ: trong tổng số 560.628.000 đồng vốn đầu tư gồm có 9.658.000 đồng vốn tín dụng, 123.164.000 đồng vốn ngân sách, 232.000.000 đồng vốn xổ số kiến thiết, 195.551.000 đồng vốn tự có.

Trong mười năm, riêng đầu tư cho kinh tế địa phương, số vốn đã lên tới 1,6 tỷ đồng. Ngoài việc đầu tư cho kinh tế, tỉnh cũng quan tâm đầu tư cho văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, sự nghiệp phục vụ công cộng, nhà ở.

Lực lượng xây dựng cơ bản, khảo sát, thiết kế của tỉnh tuy có biến động về lực lượng nhất là đối với lực lượng quốc doanh nhưng do có chú trọng nâng cao năng lực quản lý và bước đầu vận dụng hình thức khoán sản phẩm nên giá trị xây lắp cũng ngày càng tăng và đã đảm trách một phần quan trọng các công trình trọng điểm.

Trong tổng số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản, địa phương đã quan tâm đầu tư cho khu vực sản xuất vật chất (chiếm 72% tổng số vốn). Trong khu vực sản xuất vật chất thì nông, lâm thủy lợi chiếm 54%, công nghiệp 23%, giao thông vận tải 11%.

Mặc khác, nhờ kết quả của sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác nên đã tạo thêm nguồn vốn để tiếp tục đầu tư ngày càng nhiều hơn cho khu vực sản xuất vật chất. Việc đầu tư đúng hướng này đã góp phần thúc đẩy cho kinh tế và các công tác xã hội khác không ngừng phát triển.

Với việc đầu tư đúng hướng trong mười năm qua nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật, nhiều công trình sản xuất công nghiệp đã được xây dựng và đưa vào hoạt động như nhà máy gạch Phước Tân, giấy Phước Tân, xí nghiệp hải sản đông lạnh... đã mở rộng và hoàn chỉnh nhiều cơ sở như xi măng Bình Hoà, cao su chất dẻo, điện cơ, dệt Thống Nhất, nước đá Phước

Lễ, chế biến thức ăn gia súc Xuân Lộc, Long Đất... Trong nông nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình thuỷ lợi, các trại chăn nuôi, các cơ sở nuôi cá, các trại giống, thú y... và đầu tư cho 126 máy phục vụ nông nghiệp.

Về mặt văn hoá, giáo dục, xã hội đã xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình như Quảng trường tỉnh, nhà văn hóa thiếu nhi, sân vận động, một số nhà trẻ, bệnh viện lao, các trường học Tam An, Tam Phước Túc, Bà Tô, Long Đất... Trường trung học nông nghiệp, trung học y tế....

Vận dụng có kết quả phương châm: “tỉnh và huyện cùng xây dựng”, “nhà nước và nhân dân cùng làm” chúng ta đã tạo ra nhịp độ xây dựng phát triển khá nhanh không những ở tỉnh mà cả ở thành phố, các huyện, thị trấn. Bộ mặt một số huyện lỵ và một số vùng nông thôn đã có những thay đổi với những cơ sở sản xuất, các công trình văn hoá, xã hội và phúc lợi công cộng.

Thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình, tỉnh ta đã tổ chức đưa vật tư, nguyên liệu, cán bộ, công nhân kỹ thuật sang giúp tỉnh kết nghĩa Kompongthom xây dựng một số cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất công trình thuỷ lợi, công trình văn hoá, góp phần thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa hai tỉnh và hai dân tộc.

b. Một số tồn tại trong công tác xây dựng cơ bản.

Công tác xây dựng cơ bản trong mười năm qua tuy đã đạt được những kết quả quan trọng nhưng cũng bộc lộ những tồn tại đáng lưu ý:

Việc đầu tư thiếu tập trung, nhiều công trình cùng mở ra một lúc, vốn và vật tư bị phân tán, thời gian thi công và hoàn thành kéo dài, gây ra những lãng phí và làm cho công tác quản lý xây dựng gặp khó khăn.

Chất lượng một số công trình đạt thấp. Nhiều công trình mới đưa vào sử dụng đã phải sửa chữa.

Lực lượng thi công quốc doanh phát triển chậm. Lực lượng thi công của các huyện còn yếu. Công tác quy hoạch thị trấn và những khu dân cư chưa được quan tâm đúng mức và chưa được tiến hành một cách đồng bộ và có nền nếp.

2. Giao thông, vận tải và bưu điện.

a. Kết quả hoạt động của giao thông, vận tải.

Bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ngành giao thông vận tải có hai nhiệm vụ:

- Quản lý hệ thống cầu đường sẵn có, đồng thời mở rộng mạng lưới đường mới tới một số địa bàn nông thôn và các vùng kinh tế mới.

- Cải tạo, xây dựng ngành vận tải quốc doanh và ngành vận tải hợp tác xã trên tuyến đường bộ và đường thuỷ. Xây dựng công nghiệp cầu đường và cơ khí sửa chữa.

Mười năm từ ngày giải phóng đến nay, để tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ trên tỉnh đã đầu tư cho hoạt động giao thông vận tải 190,1 triệu

đồng. Về giao thông, đã sửa chữa, mở rộng và xây dựng mới các bến bãi trên địa bàn tỉnh tạo thuận lợi cho việc giao lưu của phương tiện và đi lại của nhân dân. Từ 1976 đến 1984 đã làm mới và đưa vào sử dụng 183 km đường bộ, nâng cấp 45 km đường, sửa chữa và làm mới 30 cầu và 1.325 mét công. Qua đó, hệ thống giao thông đã mở tới những vùng kinh tế mới và các địa bàn có vị trí quốc phòng quan trọng. Ngoài ra đã chủ động mở thêm các tuyến đường liên tỉnh đi thủ đô Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng, Thuận Hải, Phú Khánh, Nghĩa Bình, Lâm Đồng, Tiền Giang, Sông Bé...

Công tác cải tạo, tổ chức và sắp xếp lại lực lượng vận tải được coi trọng. Đã xây dựng được 4 xí nghiệp vận tải xe buýt, 1 xí nghiệp vận tải thủy và thành lập ở các huyện các đội vận tải hỗn hợp, các hợp tác xã xe lam, xe lộ và vận tải nhẹ.

Các ngành công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, lương thực... đã xây dựng được lực lượng vận tải chuyên ngành của mình. Năng lực vận tải của tỉnh hiện nay có thể đảm nhận chủ yếu công việc vận tải ở địa phương và góp một phần vận tải hàng hoá của TW. Đáng chú ý là khối lượng vận tải hàng hoá luân chuyển của thành phần vận tải quốc doanh và công tư hợp doanh ngày càng tăng: Năm 1976 mới đạt 2,7 triệu tấn/km, năm 1984 đã lên tới 35,7 triệu tấn/km.

Ngoài việc vận tải bằng đường bộ đã có cố gắng sử dụng tốt hơn đường sông. Khối lượng vận chuyển hàng hoá đường sông năm 1984 đã đạt 9,3 triệu tấn/km so với 6,3 triệu tấn/km năm 1980.

b. Kết quả của công tác bưu điện

Ngành bưu điện của tỉnh sau giải phóng rất nhỏ bé với những phương tiện kỹ thuật cũ kỹ, hệ thống bưu tuyến hẹp. Với cố gắng của tỉnh có sự giúp đỡ có hiệu quả của Trung ương, ngành Bưu điện trong mười năm qua đã nhanh chóng vươn lên, phát triển hệ thống bưu cục đều khắp các huyện. Hệ thống vô tuyến, điện thoại được cải tạo và xây dựng mới.

Đã hình thành hệ thống khai thác chính vụ từ trung tâm của tỉnh đến các huyện và khu vực gồm 25 bưu cục, tăng số bưu cục lên gấp 3 lần so với trước giải phóng, chất lượng phục vụ ngày càng được cải tiến. Bình quân một bưu cục phục vụ 6 xã với 60 ngàn dân. Ngoài ra còn mở thêm hàng trăm hộp thư thuê bao, chuyên nhận bưu kiện và thực hiện công vụ chuyển tiền tạo điều kiện dễ dàng cho yêu cầu của nhân dân.

Tổ chức mạng lưới điện chính trong toàn tỉnh với 35 tổng đài có gần 2.000 máy lẻ, số lượng tuy còn ít nhưng so với hồi mới giải phóng đã tăng gấp 4 lần. Ngoài ra còn tổ chức khai thác điện thoại đường dài, điện báo đặc biệt để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương.

c. Những tồn tại trong công tác giao thông vận tải và bưu điện.

Trong giao thông vận tải một tồn tại đồng thời cũng là 1 khó khăn là đường sá xuống cấp, hư hỏng ngày càng nhiều mà công tác duy tu bảo

đường thường xuyên không theo kịp. Phương tiện vận tải cơ giới so với hồi giải phóng sút giảm, phụ tùng thay thế ngày càng khó khăn (riêng ô tô vận tải trong tỉnh năm 1976 có 2.987 chiếc, năm 1984 còn 1.015 chiếc (số liệu của Cục thống kê Đồng Nai).

Công tác cải tạo trong vận tải tuy được tiến hành sớm nhưng phần lớn các hợp tác xã chưa được củng cố. Tiêu cực trong ngành vận tải còn tương đối nhiều.

Lực lượng thi công cầu đường còn yếu. Sử dụng và quản lý nhà thầu trong thi công thiếu chặt chẽ để thất thoát phương tiện và vật tư.

Trong bưu điện, tài liệu, thư từ chuyển còn chậm, còn thất lạc. Điện thoại tuy có cố gắng nhưng chưa thật thông suốt.

IV. MẶT TRẬN PHÂN PHỐI LƯU THÔNG

Mười năm qua trên mặt trận phân phối lưu thông luôn luôn diễn ra một cuộc đấu tranh phức tạp, quyết liệt vừa xây dựng lực lượng, vừa cải tạo và quản lý thị trường theo hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một mặt trận tổng hợp bao gồm hoạt động của thương nghiệp, quản lý thị trường, tài chính, tiền tệ.

1. Mở rộng hoạt động thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường.

Là một tỉnh tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động thương nghiệp tư nhân trước ngày giải phóng chi phối toàn bộ thị trường. Riêng khu vực Biên Hoà đã có trên 7.200 hộ với 25.000 người làm nghề buôn bán.

Sau giải phóng từ một bộ phận của Ban Kinh tài miền đông, năm 1976 tỉnh bắt đầu hình thành bộ máy quản lý hành chính và kinh doanh thương nghiệp từ tỉnh đến huyện.

- Đến cuối năm 1984 toàn bộ máy thương nghiệp đã phát triển cả về cơ sở vật chất, mạng lưới kinh doanh hoạt động mua bán và đã có tác động đến sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân, lực lượng vũ trang và cán bộ công nhân viên trong tỉnh.

Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh đến nay đã được phát triển từ thành phố, thị trấn đến các vùng nông thôn, vùng dân tộc và vùng kinh tế mới.

Toàn bộ hệ thống thương nghiệp đã có 8 công ty chuyên doanh cấp tỉnh, 9 công ty thương nghiệp và 9 công ty lương thực cấp huyện. Năm 76 mới có 52 cửa hàng thương nghiệp quốc doanh trong toàn tỉnh, năm 1984 đã tăng lên 503 cửa hàng (tăng 9,5 lần). Riêng lương thực năm 1976 mới có 14 cửa hàng, năm 1984 đã có 24 cửa hàng.

Mạng lưới thương nghiệp tập thể với hình thức là hợp tác xã mua bán đã phát triển khắp các địa bàn trong tỉnh, từ 57 hợp tác xã năm 1977 lên 148 hợp tác xã ở 153 xã phường trong năm 1984 với 436.700 xã viên

và 776 cửa hàng. Đã thành lập 1 trạm kinh doanh hợp tác xã mua bán tỉnh, 7 trạm kinh doanh hợp tác xã mua bán huyện, thành phố.

Thị trường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa từ buổi ban đầu mới kinh doanh một số mặt hàng chính, nay đã mở rộng ra nhiều ngành hàng, nhóm hàng, đã vươn lên từng bước chiếm lĩnh thị trường đối với một số mặt hàng thiết yếu đến đời sống như lương thực thịt heo, vải các loại, nước mắm, nước chấm, chất đốt...

Hoạt động thương nghiệp XHCN đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức thu mua, khai thác nguồn hàng để tạo ra quỹ hàng hoá đảm bảo cung cấp, kinh doanh và đấu tranh với thị trường không tổ chức.

Lương thực, nông sản, thực phẩm tăng nhanh nhất trong cơ cấu hàng hoá thu mua trong 10 năm qua. Lương thực nếu năm 1976 mới huy động 5.900 tấn thì năm 1984 đã huy động 105.000 tấn (tăng hơn 17 lần) và tỷ lệ huy động đã đạt 25% so với tổng sản lượng (năm 1980 mới đạt 7,8%). Thịt heo hơi năm 1976 mới thu mua 109 tấn, năm 1984 đã đạt 3.443 tấn (tăng 33 lần). Đậu nành năm 1976 thu mua 3.417 tấn, năm 1984 đạt 12.036 tấn (tăng 3,5 lần), cà phê năm 1976 mới thu mua 94 tấn năm 1984 đã thu mua được 1.080 tấn (tăng hơn 10 lần).

Giá trị thu mua nông sản thực phẩm năm 1976 mới chiếm 27% trong tổng giá trị do ngành Thương nghiệp thu mua, năm 84 đã lên 50%.

Thu mua hàng công nghiệp trong 10 năm qua cũng có những chuyển biến đáng kể. Một số mặt hàng thu mua tăng tương đối nhanh như nước mắm, nước chấm năm 1976: 45.000 lít, năm 1984: 855 ngàn lít; đường mật năm 1976: 140 tấn, năm 1984: 9.172 tấn; vải các loại năm 1976: 406.000 mét, năm 1984: 2.977.300 mét. Tổng giá trị thu mua hàng công nghiệp năm 1976 đạt 19.493.000 đồng năm 1984 đã lên 970.489.000 đồng (trong này tổng giá trị tăng có yếu tố giá, nhưng số lượng nhiều mặt hàng cũng tăng nhiều).

Một chuyển biến trong công tác thu mua nắm nguồn hàng là từng bước mở rộng hợp đồng hai chiều với nông dân và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các xí nghiệp quốc doanh và các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp. Từ khi có Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị với những sửa đổi về chính sách và quy định, công tác thu mua nắm nguồn hàng có thuận lợi với giá cả và phương thức hợp lý hơn đã làm cho công tác nắm hàng tập trung vào thương nghiệp, xã hội chủ nghĩa năm sau cao hơn năm trước. Qua đó đã thúc đẩy hoạt động thương nghiệp tác động đến sản xuất, tạo thêm quỹ hàng hoá, mở rộng kinh doanh, tham gia quản lý thị trường, đóng góp hàng hoá cho trung ương và cho xuất khẩu địa phương.

Ngoài việc thu mua, nắm nguồn hàng, hoạt động thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã có nhiều cố gắng mở rộng kinh doanh, tăng cường bán ra vừa phục vụ đời sống lực lượng vũ trang, công nhân viên chức, nhân dân lao động, vừa tham gia đấu tranh với thị trường tự do. Việc bán cung cấp

các mặt hàng định lượng nói chung bảo đảm. Ngoài ra còn có những cố gắng cung cấp hàng hoá để phục vụ bữa ăn trưa, giữa ca, hàng căng tin cho một số đơn vị cơ quan, xí nghiệp.. và phân phối thêm một số mặt hàng không định lượng theo giá bảo đảm kinh doanh. Nhìn chung, qua hoạt động của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, các mặt hàng thiết yếu cho đời sống bán ra ngày mỗi tăng. Lương thực năm 1976 bán ra 34.000 tấn, năm 1984: 60.900 tấn (tăng 79%); thịt heo xó năm 1976 bán ra 179 tấn, năm 1984: 2.713 tấn (gấp 15 lần); nước mắm nước chám 1976 bán ra: 370.000 lít, năm 1984: 1.400.000 lít (tăng 280%); xà bông giặt năm 1976 bán 808 tấn, năm 1984: 1.231 tấn (tăng 52%...)

Trong hoạt động bán ra, tỷ trọng bán lẻ của thị trường có tổ chức cũng ngày một tăng. Tổng mức bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán năm 1976 là 49,7 triệu, năm 1984 là 3 tỷ 3 (trong này có giá trị tăng do yếu tố giá tăng), nâng tỷ trọng mức bán lẻ của thị trường có tổ chức trong năm 1976 là 26,6% lên 37,7% trong năm 1984 trong tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội. (Tài liệu của Cục Thống kê).

- *Quản lý thị trường*: Tuy còn nhiều vấn đề phải giải quyết, song công tác quản lý thị trường mỗi năm đều có tiến bộ với những biện pháp ngày càng phù hợp hơn. Từ những thủ đoạn “ngăn sông, cấm chợ” có tính chất độc đoán hoặc thiên về đơn thuần dùng biện pháp hành chính lúc ban đầu, càng ngày ta càng nhận thức rằng muốn quản lý thị trường có kết quả cần phải dùng các biện pháp tổng hợp của Nhà nước chuyên chính vô sản trong đó có biện pháp về kinh tế là có tác dụng quyết định nhất.

Cùng với việc tăng cường hoạt động thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, tổ chức mạng lưới thu mua tận gốc, tiến hành tốt hợp đồng hai chiều với nông dân, sắp xếp lại các chợ nhất là các chợ lớn, đấu tranh để các hộ thương nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh, mở tài khoản ở ngân hàng, đóng thuế công thương nghiệp theo đúng chính sách, và với các hình thức quá độ thích hợp như liên doanh, hợp tác để thu hút tư nhân đi theo quỹ đạo kinh doanh xã hội chủ nghĩa, ta đã từng bước sắp xếp lại lực lượng buôn bán tư nhân trên các địa bàn trọng điểm và thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã vươn lên tiến hành cải tạo và làm chủ thị trường đối với một số mặt hàng thiết yếu.

- *Một số tồn tại trong hoạt động thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường*.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng hoạt động thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường đang còn nhiều tồn tại. Hiện nay giá cả liên tục biến động, thị trường tư nhân còn lớn là những vấn đề “nóng bỏng” đang tác động đến cuộc sống của công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang và nhân dân lao động.

Nhìn chung, mạng lưới thu mua, cửa hàng bán lẻ phục vụ đông đảo người tiêu dùng trong thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán

còn mỏng. Ở nông thôn, hợp tác xã mua bán chưa vươn lên chiếm lĩnh địa bàn mua và bán, từ đó tư thương còn tranh mua với Nhà nước, ép giá mua và nâng giá bán đối với nông dân. Việc phân công, phân cấp giữa thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, giữa các công ty cấp 2 và cấp 3 cũng còn những vướng mắc. Thương nghiệp quốc doanh hoạt động chủ yếu ở thành phố, thị trấn. Hợp tác xã mua bán tuy đã hình thành rộng khắp nhưng chưa phát huy được vai trò trợ thủ đắc lực cho thương nghiệp quốc doanh. Thương nghiệp quốc doanh chưa tạo điều kiện cho hợp tác xã mua bán thực hiện đúng chức năng của mình.

Trong thu mua nắm nguồn hàng, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chưa nắm hết sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh. Hàng hoá tiêu, thủ công nghiệp chưa được tập trung đúng mức, còn giao lưu tự do ngoài thị trường vô tổ chức. Hoạt động dịch vụ còn quá yếu, kinh doanh dịch vụ chậm phát triển. Các ngành hàng cá, thực phẩm tươi sống chưa phục vụ được bữa ăn hàng ngày của cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân lao động. Phương thức bán chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng, tỷ trọng bán lẻ còn thấp. Chưa quan tâm đúng mức và chưa tìm ra những biện pháp thật tích cực để đưa hàng trực tiếp đến tay người tiêu dùng không qua trung gian mua đi bán lại.

Việc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong hoạt động thương nghiệp (kể cả nội thương và lương thực) chưa thật nghiêm túc và triệt để cho nên còn không ít cán bộ hư hỏng, cửa quyền, tuồn bòn cho tư thương, để hư hao, mất mát tài sản xã hội chủ nghĩa.

Công tác quản lý thị trường từng lúc, từng nơi bị buông lỏng, làm không được thường xuyên, liên tục. Việc trừng trị bọn đầu cơ, buôn lậu phá rối thị trường không được kiên quyết. Việc tổ chức đăng ký kinh doanh công thương nghiệp làm không dứt điểm. Thiếu các phương án cụ thể để cải tạo từng ngành hàng, tiến lên chiếm lĩnh từng trận địa của phân phối lưu thông. Đến nay sau mười năm, thị trường vô tổ chức còn rộng, còn chiếm đến 62,3% tổng mức bán lẻ của toàn xã hội do đó còn chi phối không ít đến sự biến động của giá cả và đời sống của cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, nhân dân lao động là điều đáng quan tâm.

2. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Trong những năm 1976 – 1980, hoạt động xuất khẩu của địa phương chủ yếu là tập trung giao nộp hàng cho Trung ương theo chỉ tiêu phân bổ của kế hoạch Nhà nước. Thực hiện “nghĩa vụ” đó tỉnh đã liên tục “hoàn thành kế hoạch” năm sau cao hơn năm trước. Năm 1980 giá trị hàng xuất khẩu giao nộp trung ương so với năm 1976 tăng lên 3,6 lần và đưa tổng kim ngạch xuất khẩu trong cả thời kỳ này lên 10 triệu rúp/đô la. Nhưng tỉnh không được hưởng một phần nào ngoại tệ và cũng không có điều kiện nhập trở lại vật tư thiết bị để tác động cho sản xuất.

Từ 1981 trở lại đây do Trung ương có ban hành một số chính sách mới, nới rộng quyền xuất nhập khẩu cho địa phương và từ tháng 11 – 1981 tỉnh Đồng Nai được phép xuất nhập thẳng với một số thị trường nước ngoài, công tác xuất nhập khẩu của tỉnh đã có những chuyển biến mới.

Hàng năm, ngoài việc làm nghĩa vụ với Trung ương, tỉnh còn tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu địa phương, góp phần giải quyết nguồn cân đối vật tư cho tỉnh. Trong các năm 1981 – 1984 tỉnh đã có hàng hoá xuất khẩu trị giá 49,9 triệu rúp/đô la tăng gần 5 lần so với thời kỳ 1976 – 1980, trong đó tỷ trọng xuất khẩu của địa phương là 24,5%. Thông qua việc tăng cường xuất khẩu, địa phương đã chủ động nhập thêm một khối lượng vật tư hàng hoá trị giá 13,4 triệu rúp/đô la, trong đó các mặt hàng về tư liệu sản xuất chiếm 71,5% tổng giá trị hàng nhập gồm 6.000 tấn phân uree, 19.645 tấn xi măng, 2.030 tấn dầu DO, 45 tấn hoá chất cho chế biến cao su, 10.339 bộ vỏ ruột ô tô... còn lại là một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như vải, xà bông, bột ngọt.

Trong năm 1984, cùng với công tác xuất nhập khẩu, địa phương đã tăng cường liên kết kinh tế với các tỉnh bạn để tạo thêm vật tư hàng hoá cân đối cho nhu cầu sản xuất của địa phương như phân bón, dầu DO, sắt thép, xi măng.

Nói chung, công tác xuất nhập khẩu trong 10 năm qua cũng có những mặt tiến bộ nhất định. Thông qua xuất nhập khẩu đã tác động một chừng mực nào đến sản xuất, giải quyết bớt một phần khó khăn về nguyên liệu, vật tư do trên cấp không đủ, tạo thêm công ăn việc làm cho một số người làm nghề tiểu, thủ công nghiệp. Tuy nhiên công tác xuất nhập khẩu cũng còn một số tồn tại, thể hiện trên một số mặt chủ yếu:

- Do cơ chế hành chính quan liêu còn nặng, giá cả mua hàng nông sản xuất khẩu giao nộp lên trên được trên quy định có tính cách “áp đặt” cho nên càng giao nộp hàng xuất khẩu càng nhiều địa phương phải xuất ngân sách để “bù lỗ”.

- Tỉnh chưa có được những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của mình. Nguồn hàng xuất khẩu hàng năm là kết quả của sự “góp nhặt” mang tính sản xuất hàng hoá nhỏ. Chưa tiến hành việc đầu tư theo chiều sâu để tạo nguồn hàng xuất khẩu lâu dài và có giá trị.

- Hoạt động của ngành kinh doanh xuất nhập khẩu chưa gắn bó chặt chẽ với các địa phương và các ngành sản xuất bằng mối liên kết kinh tế. Quan điểm kinh doanh, phương thức hoạt động chưa phù hợp. Mặt khác bộ máy của ngành chưa được củng cố đã làm cho hoạt động xuất nhập khẩu chưa tương xứng với khả năng kinh tế của tỉnh. Công tác xuất khẩu hiện nay là một “khâu yếu” trong toàn bộ hoạt động kinh tế của địa phương. Đây là một “mắt xích” cần phải tập trung “đột phá” trong thời gian tới để có thể tạo được tác động tích cực của xuất nhập khẩu đối với sản xuất và đối với các ngành kinh tế khác.

3. Tài chính – ngân hàng – giá cả.

- Công tác tài chính đã có những cố gắng và ngày càng có những đóng góp tích cực cho các hoạt động kinh tế của địa phương. Đã từng bước vươn lên làm chủ các nguồn vốn, tập trung ngày càng nhiều hơn các nguồn thu qua ngân sách Nhà nước. Mười năm qua đã thu vào ngân sách 5.929 triệu đồng.

Trong tổng thu của ngân sách, nguồn thu từ kinh tế địa phương tăng tương đối nhanh. Thu từ các xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý trong 10 năm được 1.927 triệu đồng. Thu thuế nông nghiệp và công thương nghiệp trong 10 năm đạt 1.638 triệu đồng. Bắt đầu từ năm 1982 do tác động của các pháp lệnh thuế, tình hình thu thuế có chuyển biến mạnh. Số thu tuyệt đối tăng nhanh. Chỉ trong ba năm (82 – 84) số thuế thu nông nghiệp, công thương nghiệp lên đến 1.460 triệu, chiếm tỷ trọng 88% số thuế thu của 10 năm.

Ngoài nguồn thu về thuế, thu từ xổ số kiến thiết cũng là nguồn thu đáng kể. Trong 10 năm đã thu được 370.140.000 đồng.

Từ kết quả thu tăng lên, thông qua tỷ lệ điều tiết, nguồn tài chính của ngân sách địa phương cũng tăng lên đã tạo điều kiện đáp ứng cho các khoản chi cần thiết của địa phương. Ngoài việc chi cho tiêu dùng (2.251 triệu, chiếm tỷ lệ 70% ngân sách địa phương) đã dành cho tích lũy được 969.493.000 đồng chiếm tỷ lệ 30%.

Để mở rộng quyền chủ động của chính quyền cấp huyện, việc phân cấp quản lý ngân sách cho huyện đã hoàn thành trong năm 1980. Kết quả phân cấp quản lý ngân sách cho huyện đã có tác dụng tích cực rõ rệt. Hàng năm nguồn thu của huyện tăng lên nhanh. Đến nay đã có 6 trên 9 đơn vị huyện và thành phố tự cân đối ngân sách của mình.

- *Hoạt động của ngân hàng* đã có những cố gắng để huy động mọi nguồn vốn và tiền mặt tại chỗ, mở rộng công tác tín dụng tiền tệ cả trong khu vực kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

Tín dụng ngắn hạn đã tham gia hình thành vốn lưu động phục vụ chi phí sản xuất, luân chuyển vật tư, hàng hoá của các đơn vị sản xuất kinh doanh với tổng doanh số trong 10 năm là 34.411 triệu đồng.

Tín dụng dài hạn tham gia hình thành vốn cố định và đầu tư để mở rộng sản xuất trong các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể, đã góp phần làm tăng năng lực sản xuất trong các hoạt động kinh tế. Mười năm qua đã cho vay 248 công trình và hạng mục công trình với số vốn là 944 triệu đồng, trong đó có 135 công trình của địa phương với số vốn vay là 202 triệu, đã đưa vào sử dụng 105 công trình và đã thu hồi lại 164 triệu đồng.

Cùng với công tác tín dụng, hoạt động tiền tệ cũng có những tiến bộ. Trong 10 năm đã thu được 8.871 triệu đồng tiền mặt, đáp ứng được khoảng